

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 497/2019/DS-PT

Ngày: 29 /5 /2019

Vụ “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền PH

Các thẩm phán:

1/ Ông Uông Văn Tuấn

2/ Bà Đỗ Thị Hoà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phục - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/DSPT ngày 08/1/2019. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 1353/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Toà án Nhân dân Quận P bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1027/2019/QĐ-PT ngày 09/03/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 2647/2019/QĐ-PT ngày 26/04/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Ngọc D, sinh năm: 1976

Địa chỉ: 323/2 Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim Ch, sinh năm: 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 104/60 Thành Th, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Huỳnh Phước H - Công ty luật TNHH Huỳnh Phước H và cộng sự - Luật sư Đoàn luật sư Thành Phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Thế Ngọc H – sinh năm 2006 và Nguyễn Thế H1, sinh năm 2009

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc H2

Địa chỉ: 28/8/3 MVN, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc Q - đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2019 số công chứng 012569, quyển số 05 của Văn phòng công chứng C Tp. Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 103 VVT, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Bích E, sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 281 HBT, phường U, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người Kháng cáo : Nguyên đơn Bà Đoàn Thị Ngọc D .

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận P .

NỘI D V U Á N

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Ch trình bày:

Vào ngày 02/8/2013 tại Văn phòng Công chứng SG, bà Đoàn Thị Ngọc D và ông Nguyễn Thế H3 ký Hợp đồng vay tiền số 028569, nội D ông H3 vay bà D số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 1%/tháng, pH thức giao tiền là giao nhận tiền mặt; hai bên giao nhận tiền và ký Hợp đồng vay cùng lúc tại Phòng công chứng. Việc vay mượn tiền này chỉ có hai bên biết. Hết thời hạn vay, bà D đã nhiều lần yêu cầu ông H3 trả tiền nhưng ông H3 không thực hiện. Ngày 12/01/2015 ông H3 chết. Tài sản ông H3 để lại là căn nhà số 49 NTT, Phường L, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông H3 là Nguyễn Thế Ngọc H và Nguyễn Thế H1, theo văn bản khai nhận di sản thừa kế lập ngày 24/3/2015.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu các con của ông H3 phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông H3 chết để lại. Số nợ hiện nay các con ông H3 phải có nghĩa vụ thanh toán là 3.278.000.000 (Ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu) đồng, trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, nợ lãi từ ngày 02/8/2013 đến 30/11/2018 là 1.278.000.000 (Một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Đồng thời tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm việc Thi Hành án.

Bà Nguyễn Thị Bích E là đại diện của bị đơn tại cấp sơ thẩm và ông Trần Quốc Q đại diện của bị đơn tại cấp phúc thẩm trình bày:

Hợp đồng vay tài sản ngày 02/8/2013 giữa ông H3 và bà D có nhiều vấn đề không hợp lý. Vào thời điểm lập hợp đồng vay, ông H3 vay số nợ 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng nhưng vì sao bà D không dùng biện pháp bảo đảm nào như thế chấp nhà để đảm bảo việc trả nợ. Khi giao nhận số tiền cho vay, ông H3 và bà D không

có biên bản giao nhận tiền để chứng minh hai bên đã hoàn tất thủ tục vay nợ. Sau 3 tháng khi hợp đồng hết hạn các bên cũng không làm văn bản gia hạn lại hợp đồng, không có giấy xác nhận trả tiền lãi. Trong nhiều năm khi ông H3 còn sống bà D không khởi kiện yêu cầu trả nợ và sau khi ông H3 chết thì mới yêu cầu các con ông H3 dùng tài sản thừa kế để thanh toán nợ. Do đó, hợp đồng này là không có thật hoặc có khả năng ông H3 đã trả xong nợ.

Bà Nguyễn Thị Bích E là là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về tài sản thừa kế mà nguyên đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm thi Hành án, bà E trình bày căn nhà 49 NTT tài sản do bà sở hữu, hợp đồng mua bán nhà đã được công chứng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P thì bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Về nguồn gốc căn nhà, trước đây ông H3 và vợ cũ là bà Phan Thị V ly hôn theo bản án ly hôn số 632/2013/HNST được phân chia tài sản chung như sau: ông H3 sở hữu nhà 49 NTT, quận P và bà Phan Thị V sở hữu nhà 125/16/37 (số cũ là 332) BDT, quận S. Trước khi được Tòa án phân chia tài sản chung, ông H3 là người quản lý, sử dụng căn nhà 125/16/37 BDT, do nợ nần trong công việc nên ông H3 đã thỏa thuận bán nhà BDT cho bà E. Sau khi Tòa án phân chia tài sản chung thì ông H3 tiếp tục thỏa thuận với bà E về việc đổi đối tượng mua bán từ căn nhà 125/16/37 BDT sang căn nhà 49 NTT mà ông được sở hữu. Do đó, từ năm 2012 đến nay, giấy tờ căn nhà 49 NTT được ông H3 giao cho bà E. Vì lý do trên mà khi ông H3 ký hợp đồng vay với bà D không có tài sản bảo đảm.

Về văn bản khai nhận di sản thừa kế lập ngày 24/3/2015: Do ông H3 chết nên bà E không thực hiện được thủ tục mua bán tại công chứng nên bà E đã thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế cho cháu H và cháu Hào nhằm mục đích thực hiện thủ tục mua bán. Trên thực tế hai trẻ không được thừa kế tài sản nào của ông H3. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đồng thời hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với căn nhà 49 NTT, phường 15, quận P.

Ngày 30/11/2018 Tòa án nhân dân Quận P xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm và phát Hành bản án dân sự sơ thẩm số 1353 /2018/DS-ST ngày 30/11/2018.

Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc D do bà Nguyễn Thị Kim Ch đại diện về việc yêu cầu hai cháu Nguyễn Thế Ngọc H, sinh năm: 2006 và Nguyễn Thế H1, sinh năm: 2009 thực hiện nghĩa vụ trả

số nợ 3.278.000.000 (Ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu) đồng, trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, nợ lãi là 1.278.000.000 (Một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu về việc tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2017/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2017 về việc phong tỏa tài sản là căn nhà số 49 NTT, phường 15, quận P.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị Ngọc D phải chịu án phí 97.560.000 (Chín mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng. Bà D đã tạm ứng án phí 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008274 ngày 06/6/2016 của Chi cục Thi Hành án dân sự quận P, nay phải nộp thêm 61.560.000 (Sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi Hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 03/12/2018 Tòa án nhân dân Quận P nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc D.

Ngày 04/12/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận P ban Hành quyết định số 02/QĐ-KNPT-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 1353 /2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận P.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đánh giá sai chứng cứ, áp dụng sai qui định của Pháp luật và không đưa đủ người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và xét xử lại theo đúng qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- 1- Hợp đồng vay tiền số 028569 ngày 02/8/2013 lập tại Văn phòng công chứng Sài Gòn đã được công chứng, có hiệu lực pháp luật và người cho vay đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền, ông H3 đã nhận tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà D là không có căn cứ pháp luật.
- 2- Việc mua bán nhà giữa bà E và ông H3 không đúng quy định của pháp luật nên là giao dịch vô hiệu. Căn nhà hiện nay chưa chuyển quyền sở hữu nên vẫn còn là tài sản của hai trẻ H và Hào. Thực tế hiện nay căn nhà đang do bà E quản lý sử dụng và bà E đang cho người khác thuê. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thuê nhà vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Hợp đồng mua bán nhà 49 NTT có 02 Hợp đồng gồm: Hợp đồng mua bán nhà trong thời kỳ hôn nhân của ông H3 và bà V ngày 04/6/2013 giữa Bên bán ông Nguyễn Thế H3 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2- Bên mua bà Nguyễn

Thị Bích E và ông Trần Quốc Q, và hợp đồng mua bán nhà ngày 27 tháng 7 năm 2017 có bà H2 là người đại diện theo pháp luật của bên bán là H và Hào và bên mua là bà E nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà V và bà H2 tham gia tố tụng.

- 3- Thông báo thụ lý vụ án số 0547/TBTL ngày 6/6/2016 cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Trong quyết định xét xử chuyển sang quan hệ pháp luật tranh chấp là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại nhưng không tiến Hành hoà giải- đối chất công khai chứng cứ quan hệ pháp luật tranh chấp này.
- 4- Ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc H2 ngày 28/6/2016 với tư cách là bị đơn ủy quyền cho bà E tham gia tố tụng là sai vì trong vụ án này bà H2 không phải là bị đơn. Đến ngày 6/11/2018 sau khi đánh giá chứng cứ và hoà giải thì có uỷ quyền của bà H2 cho bà E là người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Thế Ngọc H và Nguyễn Thế H1 thì mới hợp lệ. Do đó, các văn bản làm việc của Tòa trước đó với bà E là không hợp lệ
- 5- Hợp đồng mua bán nhà giữa hai trẻ H, Hào và bà E có công chứng số 008180 quyền số 07TP/COCC/HĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 được thực hiện trong thời gian Tòa án đang giải quyết tranh chấp nên không có giá trị pháp lý. Đồng thời quyền lợi của người mua nhà và người bán nhà đối lập nhau nhưng bà E lại đại diện cho bà H2 tham gia tố tụng là vi phạm Khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giữ nguyên kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận P vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và có nội D xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà D và kháng nghị của Viện trưởng VKSND quận P trong thời hạn qui định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội D: Căn cứ hợp đồng vay tiền giữa ông H3 và bà D xác định việc bà D khởi kiện những người thừa kế của ông H3 là có cơ sở. Do quan hệ tranh chấp là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại” nên cần phải làm rõ các nội D sau:

- 1- Cần phải xác minh những người thừa kế của ông H3: Vì theo lời khai của bà E tại phiên tòa phúc thẩm thì ông H3 ngoài 02 người con với bà H2 là hai trẻ H và Hào thì ông H3 có 01 người con khác trước khi kết hôn với bà V và chung sống với bà H2. Đây là tình tiết mới cần phải xác minh và đưa vào tham gia tố tụng.
- 2- Cấp sơ thẩm không xác minh tài sản do người chết để lại gồm những gì, không xác minh những người được hưởng thừa kế của ông H3, không tiến Hành định giá tài sản là căn nhà 49 NTT, không xác minh nhà 49 NTT hiện nay do ai quản lý sử dụng, theo bà E và bà H2 trình bày đã bán căn nhà trên cho bà E, chưa xác minh tiền bán nhà là bao nhiêu, hiện do ai quản lý. Không đưa đầy đủ người tham gia tố tụng.

- 3- Căn cứ Bản án ly hôn sơ thẩm giữa ông H3 và bà V, Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm ngày 30/9/2013 của Tòa án Tối cao và văn bản giải thích bản án số 98 thì ông H3 được sở hữu căn nhà 49 NTT và số tiền 349.000.000 đồng. Hồ sơ cấp sơ thẩm không thể hiện nội D này. Bà E khai tại tòa phúc thẩm số tiền trên bà V đã trả cho bà Mai. Đây là tình tiết mới cần phải đưa bà V và bà Mai vào tham gia tố tụng.
- 4- Xét các chứng cứ hoán đổi căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông H3, bà V và việc bà H2 khai nhận di sản thừa kế để tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán nhà với bà E là hợp lý. Tuy nhiên, việc mua bán nhà giữa bà E, ông H3 và bà H2 xảy ra vào thời điểm ông H3 và bà V chưa ly hôn và căn nhà 49 NTT vẫn thuộc sở hữu chung của ông H3 và bà V. Tòa cấp sơ thẩm không đưa bà V và bà H2 tham gia tố tụng là thiếu sót.
- 5- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2017/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân quận P về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ căn nhà số 49 NTT, phường 15, quận P cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra, trong kháng nghị của Viện trưởng VKSND quận P có nội D trong hồ sơ cấp sơ thẩm không có tài liệu chứng cứ nào xác định hai trẻ H và Hào là con của ông H3. Tuy nhiên, qua xem xét lại hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định hai trẻ H và Hào là con của ông H3. Nên nội D kháng nghị này là không chính xác, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút phần kháng nghị liên quan đến nội D này.

Bản án số 1353 /2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận P vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và xét xử không đúng qui định tại các điều 471, 474, 637 BLDS 2005, Điều 313, 138 BLTTDS 2015. Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Ngày 02/8/2013 Bà D và ông H3 giao kết hợp đồng vay, thời hạn thực hiện hợp đồng ngày 02/11/2013 là hết hạn. Ngày 12/1/2015 ông H3 chết, ngày 03/6/2016 phía bà D có đơn khởi kiện Nguyễn Thế Ngọc H và Nguyễn Thế H1 là các đồng thừa kế của ông H3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của ông H3. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”. Các bị đơn cư trú tại Quận P. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân Quận P giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Thời hạn kháng cáo; kháng nghị :

Ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân Quận P mở phiên tòa xét xử và tuyên theo bản án số 1353/2018/DS-ST. Ngày 03/12/2018 nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc D kháng cáo, ngày 04/12/2018 Viện Kiểm Sát Nhân dân Quận P kháng nghị yêu cầu hủy toàn bộ bản án trên. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng

dân sự 2015, Kháng cáo của bà D và kháng nghị của Viện trưởng VKSND quận P trong hạn luật định nên được xem xét phúc thẩm.

[3] Về nội D kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng VKSND quận P :

Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc D buộc những người thừa kế của ông Nguyễn Thế H3 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc theo hợp đồng vay tiền ngày 02/8/2013 là 2.000.000.000 (hai tỷ đồng) đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/11/2018 là 1.278.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Căn cứ hợp đồng vay tiền được công chứng số 028569 ngày 02/8/2013 giữa bà D và ông H3 do văn phòng Công chứng Sài Gòn chứng thực có nội D: Bên cho vay là bà Đoàn Thị Ngọc D, bên vay ông Nguyễn Thế H3, số tiền vay là 2 tỷ đồng, lãi suất 1% / tháng, thời hạn 03 tháng kể từ ngày 02/8/2013. *“Điều 1: Việc giao nhận được hai bên thực hiện trước khi ký kết hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên dưới đây”*. Phần ký tên bà Đoàn Thị Ngọc D ghi: *“Đã đọc đúng. Đã giao đủ 2.000.000.000 Đ (hai tỷ đồng chẵn)”* và ký tên. Ông Nguyễn Thế H3 ký tên và ghi nhận *“Tôi đã đọc và đồng ý. Tôi đã nhận đủ số tiền là 2.000.000.000 Đ (hai tỷ đồng)”*. Căn cứ công văn phúc đáp của Văn phòng Công chứng Sài Gòn ngày 07/3/2017 *“Tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền nêu trên, người yêu cầu công chứng có đủ năng lực Hành vi dân sự theo qui định của pháp luật, đã hiểu rõ nội D của hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký, điểm chỉ vào văn bản công chứng trước sự chứng kiến của công chứng viên tại Văn phòng công chứng Sài Gòn tại trụ sở Văn phòng Công chứng Sài Gòn. Việc giao nhận số tiền cho vay do các bên tự thực hiện và nằm ngoài sự chứng kiến của công chứng viên”*. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Quang là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định hợp đồng vay ký giữa bà D và ông H3 đã được công chứng chứng thực và ông không có yêu cầu gì về việc giám định chữ ký của ông H3. Có cơ sở xác định giữa bà D và ông H3 có giao kết hợp đồng vay. Hình thức hợp đồng công chứng theo qui định của pháp luật. Việc giao nhận tiền vay ông H3 đã nhận đủ 2.000.000.000 (hai tỷ đồng).

Phía bà D khởi kiện vì ông H3 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo cam kết, phía bị đơn không đồng ý vì các đồng thừa kế của ông H3 không biết gì về khoản nợ này, đồng thời phía bà D không chứng minh được việc ông H3 chưa thanh toán. Xét quan điểm của phía bị đơn là không có căn cứ bởi lẽ việc người thừa kế của ông H3 biết hay không biết khoản nợ của ông H3 không phải là điều kiện miễn trừ nghĩa vụ. Hợp đồng vay nợ do nguyên đơn xuất trình là chứng cứ không phải chứng minh theo Khoản 2 Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Bích E trình bày: Năm 2010, ông Hồ Hoàng Nam và bà Trần Thanh H2, thường trú tại 672 Trần Hưng Đạo, phường 2, Quận Z có mượn giấy tờ căn nhà số 28/8/3 (số cũ 179/22/3) MVN, Phường B, Quận P của ông H3 để vay tiền (có các bản cam kết của của ông Hoàng, bà Thanh H2). Vợ chồng ông Nam và bà H2 vay tiền của ông Hoàng nhưng lại thực hiện hợp đồng vay tiền bằng hợp đồng mua bán nhà. Vì ông H3 là chủ sở hữu nhà 28/8/3 (số cũ 179/22/3) MVN, Phường B, Quận P nên vợ chồng ông H3, bà Phan Thị V (vợ trước của ông H3) đã đến phòng công chứng số 01 làm hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất ở với ông Từ Văn Hoàng. Đến hết thời hạn trả nợ, vợ chồng ông Nam và bà Thanh H2 không trả được nợ cho ông Hoàng nên buộc ông H3 phải ký hợp đồng vay tiền ngày 02/8/2013 với vợ ông Hoàng là bà Đoàn Thị Ngọc D. Như vậy ông H3 chỉ là người đứng tên giúp vợ chồng ông Nam và bà Thanh H2 vay tiền. Bà đã tìm vợ chồng ông Nam và được biết hiện nay vợ chồng ông Nam vẫn trả lãi Hàng tháng cho ông Hoàng. Vì vậy, hợp đồng vay nợ giữa bà D và ông H3 là không có thật (BL 86-87) và lời khai bà Nguyễn Thị Bích E ngày 01/6/2017 (BL 204-206): Bà E đề nghị tòa án triệu tập thêm các người làm chứng là Trần Thanh H2, Phạm Thị Vân, ông Từ Văn Hoàng và bà Đoàn Thị Ngọc D. Yêu cầu hủy hợp đồng vay giữa ông H3 và bà D, yêu cầu vợ chồng ông Nam, bà H2 trả nợ cho bà D, ông H3.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ các chứng cứ do phía bị đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm giấy cam kết ngày 22/6/2010 của ông Hồ Hoàng Nam và vợ là Trần Thanh H2 có nội D có mượn của ông Nguyễn Thế H3 bộ giấy tờ nhà 28/8/3 MVN Phường B, quận P để thế chấp lấy tiền lo chuyện làm ăn (BL 119); Giấy cam kết ngày 05/8/2010 bà Trần Thanh H2 cam kết ngày 15/8/2010 trả lại giấy tờ nhà cho ông H3 nếu không thực hiện được thì sẽ giao cho ông H3 một bộ giấy tờ nhà khác hoặc nợ tài sản nào khác (BL 170); Giấy thỏa thuận ngày 26/8/2010: Ông Hồ Hoàng Nam và Trần Thanh H2 đồng ý giao lại một phần căn nhà 267 Trần Hưng Đạo, Phường 02, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh cho anh H3 để làm tin.; Hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 28/8/3 (số cũ 179/22/3) MVN, Phường B, Quận P ngày 08/12/2009 giữa bên bán và chuyển nhượng Ông Nguyễn Thế H3, bà Phan Thị V, bên mua và nhận chuyển nhượng Từ Văn Hoàng để chứng minh không có việc vay nợ như bà E trình bày nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập những người liên quan, người làm chứng cũng như chưa làm rõ các nội D này và không tiến hành đối chất những nội D các bên khai không thống nhất với nhau để làm rõ nội D này.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm, bà E phủ nhận các lời khai của bà tại cấp sơ thẩm về nguồn gốc khoản nợ 2.000.000.000 (hai tỷ đồng) này và cho rằng không biết nguồn gốc số tiền vay 2.000.000.000 đồng của ông H3 và bà D. Hội đồng xét

xử xét thấy việc thay đổi lời khai của bà E mâu thuẫn với toàn bộ lời khai trước đó của bà và toàn bộ tài liệu chứng cứ do chính bà cung cấp thể hiện trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở xem xét.

[3.2] Căn cứ khoản 1 Điều 637 Bộ Luật dân sự năm 2005 quy định: “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*”

Căn cứ giấy chứng tử số: 02/2015, Quyền 1/2015 do UBND Phường B Quận S cấp thì ông Nguyễn Thế H3 chết lúc 23 giờ 00 ngày 12/1/2015, thời điểm ông H3 chết sẽ phát sinh thừa kế.

[3.2.1] Xác định di sản thừa kế:

[3.2.1.1] Căn nhà 49 Đường NTT Phường 15 Quận P:

Bản án sơ thẩm xác định căn nhà 49 NTT, phường 15, quận P là di sản thừa kế của ông H3 và nhận định: Các chứng cứ do bà E cung cấp gồm bút tích của ông H3 thể hiện tại các giấy cầm cố, thế chấp hồ sơ nhà, giấy mua bán viết tay, ủy nhiệm chi thể hiện ông H3 có thỏa thuận với bà E việc mua bán nhà, từ căn nhà 322 BDT, quận S đổi Thành căn nhà 49 NTT, phường 15, quận P sau khi có bản án giải quyết ly hôn và phân chia tài sản chung của Tòa án. Qua các chứng cứ trên cho thấy khi còn sống, ông H3 đã thể hiện rõ ý chí đối với việc định đoạt tài sản là căn nhà 49 NTT. Việc mua bán nhà giữa ông H3 và bà E đã thực hiện đến giai đoạn giao nhận tiền nhưng ông H3 đã chết trước khi thực hiện thủ tục mua bán tại phòng công chứng. Đây là lý do khách quan dẫn đến việc mua bán nhà chưa thể hoàn Thành ở giai đoạn công chứng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc cháu H và Hào được mẹ là bà H2 thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với căn nhà 49 NTT nhằm mục đích tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán nhà với bà E là hợp lý.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ hợp đồng mua bán nhà 49 Đường NTT Phường 15 Quận Phú Nhuận ngày 04/6/2013 (BL 133-134-135) Bên bán nhà Nguyễn Thế H3 và Nguyễn Thị Ngọc H2- Bên mua Nguyễn Thị Bích E và Trần Quốc Q. Nội D: Đối tượng mua bán là căn nhà 49 NTT P.15, Quận P, giấy chứng nhận sở hữu nhà số: 2298/2002/UB-GCN ngày 3/7/2008. Giá cả và phương thức thanh toán 3.000.000.000 đồng, trả tiền trực tiếp. Hai bên tự thỏa thuận thời gian giao nhà. Ký tên: H3 – H2 – E – Ông Quang không ký – Hợp đồng không công chứng chứng thực – Hợp đồng này được lập trước thời điểm ông H3 và bà V ly hôn (tháng 9/2013) nên căn nhà vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông H3 và bà V.

Căn cứ Giấy vay tiền và thế chấp hồ sơ nhà ngày 8/10/2014 của ông Nguyễn Thế H3 và bà Nguyễn Ngọc H2 do bà E cung cấp thì giao dịch này được thực hiện sau khi ông H3 ly hôn bà V và cũng sau ngày ông H3 ký giấy bán nhà cho vợ chồng bà E và ông Quang. Nội D: “*Có vay của cô Phạm Thị Vân...1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), lãi tính sau. Và thế chấp bộ hồ sơ nhà bản chính số 49 NTT P.15 Quận P. Cô Vân chuộc lại bộ hồ sơ này từ cô H với số tiền trên. Hai vợ chồng tôi bằng lòng cho cô Vân thay mặt chúng tôi sử dụng và sở hữu căn nhà còn lại sau khi chia bản án chia tài sản sau ly hôn về thủ tục sang tên nhà tại phòng công chứng. Tôi và cô Vân sẽ bàn bạc về giá cả.*” Người ký: Phạm Thị Vân, Nguyễn Thế H3- Nguyễn Thị Ngọc H2 và người làm chứng Nguyễn Thị Bích E.

Căn cứ Biên nhận ngày 28/9/2015 “*Vân có nhận bộ hồ sơ nhà 49 NTT, phường 15 Quận P TP. Hồ Chí Minh của chị E... để thế chấp cho số tiền anh Nguyễn Thế H3 vay là 1 tỷ 200 triệu.*” Sau giấy biên nhận ghi: Nay ngày 28/9/2015 Vân có nhận của chị E 17.000.0000 đồng tiền lãi của tháng 7/2015 mà chị E trả cho anh H3 tiền lãi thế chấp- cầm cố nhà 49 NTT, Phường 15, Quận P. Có cơ sở xác định tại thời điểm ông H3 còn sống ông đã ký giấy tay bán nhà cho vợ chồng bà E và ông Quang và đồng thời cũng đem thế chấp toàn bộ giấy tờ nhà cho bà Vân để đảm bảo cho khoản nợ vay 1.200.000.000 đồng. Sau khi ông H3 chết, bà E là người thanh toán tiền lãi của số nợ trên của ông H3 và thế chấp toàn bộ giấy tờ nhà 49 NTT cho bà Vân.

Ngoài ra, theo lời khai của bà E tại toà cấp sơ thẩm (BL 88) và tại phiên tòa phúc thẩm thì “*Trước khi mất ông H3 và bà V có vay 1.400.000.000 đồng của tôi, bà Trần Thị Hải, Bà Nguyễn Thị Hoàng H, bà Phạm Thị Vân và có thế chấp 02 bộ hồ sơ nhà ở BDT và NTT. Sau khi ly hôn với bà V, ông H3 được giao sở hữu căn nhà 49 NTT. Ông H3 có vay riêng của tôi và bà Vân 3.000.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản vay là 4.400.000.000 đồng...*” và hiện nay bà E xác nhận Hàng tháng vẫn còn phải trả khoản tiền lãi cho bà Vân về khoản nợ vay của ông H3 mỗi tháng 17.000.000 đồng. (BL 163, 164, 165, 166)

Cấp sơ thẩm không làm rõ các nội D trên và không triệu tập ông Quang chồng bà E, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Trần Thị Hải, Bà Nguyễn Thị Hoàng H và bà Phạm Thị Vân vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Sau khi ông H3 chết, căn cứ các chứng cứ do phía bà E cung cấp tại toà sơ thẩm gồm:

+ Giấy thỏa thuận bàn giao nhà số 49 NTT phường 15 Quận Phú Nhuận TP Hồ Chí Minh ngày 29/1/2015 gồm: Nguyễn Thị Ngọc H2 (đại diện thừa kế của anh Nguyễn Thế H3 đã mất ngày 12 /1/2015) Nguyễn Thị Bích E – em gái anh H3, Phạm Thị Vân là người đại diện cầm cố căn nhà 49 NTT, P.15, Quận P. Bà Trần

Thị Hải là người làm chứng. Nội dung: “ Chúng tôi đồng ý cho cô Phạm Thị Vân quản lý và cho thuê căn nhà 49 NTT nói trên theo nội D giấy nhận tiền và cầm cố đề ngày 20/8/2014 với số tiền là 3.000.000.000 đồng và cầm cố hồ sơ nhà 49 NTT, P.15, Quận Phú Nhuận với số tiền là .. Chúng tôi bằng lòng cho cô Vân nhận số tiền 10.000.000 đồng cho thuê nhà Hàng tháng như thoả thuận với anh H3. Chúng tôi cam kết sẽ bán căn nhà trong thời gian nhanh nhất để thanh toán số nợ cho cô Vân và cô E. Chị E là người đại diện giải quyết thanh toán cho cô Vân như đã hứa và được sự đồng ý của đồng thừa kế là Lê Hoàng D1 (con)”. Ký tên Ngọc H2, Phạm Thị Vân Bích E và người làm chứng Trần Thị Hậu. (BL 154);

+Biên bản bàn giao nhà ngày 11/6/2015 Công ty Đại H3 V và bà Phan Thị V bàn giao nhà 49 NTT cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2 lý do bà H2 là chủ sở hữu hợp pháp căn nhà trên theo GCN chủ quyền số 2298/2008/UB-GCN và bà Nguyễn Thị Bích E đang quản lý sử dụng nhà 125/16/37 BDT, quận S. Bà E và bà H2 giao cho công ty và bà Phan Thị V số tiền là 80.000.000 đồng hỗ trợ cho việc di dời công ty. Ký tên Công ty Đại H3 V, bà H2 , bà Phan Thị V, bà E cán bộ tư pháp phường 15, Trần Minh Thi (BL 160);

+ Hợp đồng cho thuê nhà ngày 13/6/2015 tại địa chỉ 49 NTT P.15 Quận P. Bên cho thuê Nguyễn Thị Bích E bên thuê Nguyễn Thanh Liêm – CT-TNHH Bánh xèo bà Hai thoả thuận cho thuê căn nhà 49 NTT P.15 Quận P số tiền thuê 10.000.000 đồng/ tháng tiền đặt cọc 20.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng 24 tháng (BL 161-162).

+ Tại phiên toà phúc thẩm bà E xác nhận bà là người trực tiếp quản lý căn nhà 49 NTT và cho thuê căn nhà trên từ nhiều năm nay. Hiện tại trong căn nhà gồm có 07 người có tên trong danh sách theo kết quả xác minh của Toà án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh theo văn bản xác minh ngày 890/PYCXM ngày 11/03/2019.

Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội D theo các chứng cứ trên, đồng thời không xác minh để đưa những người đang thực tế cư ngụ tại căn nhà 49 NTT vào tham gia tố tụng là là thiếu sót.

[3.2.1.2] Về số tiền bà V phải giao cho ông H3 theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 632/2013/HNST ngày 11/6/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Theo bản án trên thì sau khi ly hôn bà V còn phải giao cho ông H3 399.186.500 (ba trăm chín mươi chín triệu một trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm) đồng. Thi Hành Ey sau khi án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được việc thi Hành án như thế nào? Ông H3 đã được nhận đủ tiền chưa? Đến thời điểm ông H3 chết thì còn hay không số tiền này? Ai đang quản lý? Tại phiên toà phúc thẩm, bà E khai số tiền thi Hành án theo bản án ly hôn bà V đã giao đầy

đủ cho bà Mai để cản trừ các khoản nợ giao dịch giữa bà Mai và ông H3 trước đó. Các bên tự giao nhận không thông qua cơ quan Thi Hành án nên cần thiết phải làm rõ tất cả các nội D trên và đưa bà V, bà Mai vào tham gia tố tụng .

- Ngoài ra trong hồ sơ vụ án có các tài liệu chứng cứ mà cấp sơ thẩm đã thu thập nhưng chưa làm rõ là căn cứ cho việc giải quyết gồm :

- Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp đảm bảo, có công chứng ngày 16/2/2011 ông H3 cho ông Hồ Hoàng Nam và bà Trần Thanh H2 vay số tiền 11.500.000.000 đồng (BL 11a, 114, 118).

- Giấy vay tiền ngày 02/9/2012 Ông Nguyễn Thế H3 vay của cô Trần Thị Hải 100.000.000 đồng. Người vay Nguyễn Thế H3 và người bảo lãnh bà Nguyễn Thị Bích E cùng ký tên.

- Giấy vay tiền đề ngày 1/8/2012 Nguyễn Thế H3 có vay của chị Hồng và anh Dũng địa chỉ Nguyễn Kim, Quận A với số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 2% tháng. .. (BL 112)

- Biên nhận vay tiền ngày 4/6/2013 bà Nguyễn Thị Bích E...vay của cô Phạm Thị Vân ... số tiền 800.000.000 đồng. Lãi suất 1,7%/ tháng vay dùm anh H3 và thế chấp một bộ hồ sơ mua nhà cho anh H3 đứng tên làm chủ...lãi trả Hàng tháng ký tên Nguyễn Thị Bích E và Phạm Thị Vân (BL 13)

- Hợp đồng vay tiền không có biện pháp đảm bảo đề ngày 4/6/2013 Bên cho vay Nguyễn Thị Bích E, bên vay Nguyễn Thế H3 và Nguyễn Thị Ngọc H2 số tiền vay: 1.800.000.000 đồng.

- Giấy thoả thuận chuyển nợ ngày 10/10/2013 của ông Nguyễn Thế H3 “ Làm giấy này đồng ý chuyển số nợ từ Trần Thị Hải sang cho cô Phạm Thị Vân. Số tiền là 118.000.000 kể từ ngày 1/11/13 trở đi Thành số tiền tôi vay cô Vân. Lãi suất là 1/7%/Tháng. Ký tên Nguyễn Thế H3 –Phạm Thị Vân (Vân bằng lòng với giấy chuyển nợ này), Trần Thị Hải (BL 137)

- Biên nhận nhận tiền ngày 8/5/2017 của ông Nguyễn Từ Nam nội D “ Bà E thay mặt bị đơn bằng lòng viết thoả thuận này để bà E thay mặt ông H3 trả tiền cho ông Nam theo Bản án số 07/2015/DSST mà không qua Thi Hành án...” ký tên CT TNHH Đại H3 V đóng dấu ký tên Nguyễn Từ Nam ghi nội D đã nhận đủ tiền. (BL 179 và 70)

[3.2.2] Xác định diện và Hàng thừa kế của ông H3:

[3.2.2.1] Về xác định diện thừa kế của ông H3:

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Di chúc ngày 10/4/2012 do ông Nguyễn Thế H3 viết có nội D để lại phần nhà, đất thuộc quyền sở hữu của tôi trong

căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ 332 BĐT, phường 24, Quận S, Tp. Hồ Chí Minh nêu trên. Do phòng công chứng số 06 chứng thực số công chứng 7816 quyền số 04 (BL110-111). Văn bản huỷ bỏ di chúc đề ngày 15/8/2014 của ông H3 (BL 139-140).

Cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông H3 có để lại di chúc nào khác hay không? Di chúc có hợp pháp hay không?

[3.2.2.2] Về xác định Hàng thừa kế của ông H3:

Cha mẹ ông H3: Cha Nguyễn Xuân Như chết năm 1973. Mẹ Lê Thị Ngọc D chết năm 1996. Vợ của ông H3: Bà Phan Thị V, đã ly hôn theo bản án số 632/2013/HNST ngày 11/6/2013 của Toà án Nhân dân TP. HCM.

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc H2 thì ông Nguyễn Thế H3 và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Có 02 con chung là Nguyễn Thế Ngọc H, Nguyễn Thế H3.

Căn cứ giấy khai sinh của Nguyễn Thế Ngọc H số 11 quyền số 2 do UBND Xã Mỹ Lương Huyện Cái Bè Tỉnh Tiền Giang lập ngày 27/10/2006 thì phần họ tên cha bỏ trống và họ tên mẹ là Nguyễn Thị Ngọc H2. Phần nội D ghi chú đề ngày 23/4/2008 ghi nhận “ Công nhận cha mẹ con nhận Nguyễn Thế H3: 1950 là cha của Nguyễn Thế Ngọc H: 17/10/2006. Căn cứ Quyết định công nhận cha mẹ con của UBND Xã Mỹ Lương ngày 23/4/2018.(BL 94-95). Căn cứ giấy khai sinh của Nguyễn Thế H1 số 16/2009 quyền 02/2009 thì trẻ Nguyễn Thế H1 có tên cha là Nguyễn Thế H3 và tên mẹ là Nguyễn Thị Ngọc H2 (BL 93). Những người thừa kế của ông H3 được xác định là 02 con là Nguyễn Thế Ngọc H và Nguyễn Thế H1, Bà H2 là người đại diện theo pháp luật của hai trẻ H, Hào.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà E và ông Quang trình bày trước khi ông H3 kết hôn với bà V và chung sống với bà H2 thì ông H3 đã có một người con, tuy nhiên bà không biết thông tin và địa chỉ chính xác về người con này và người con này đã chết. Đây là tình tiết mới cần phải xác minh làm rõ nội D này và nếu ông H3 có người con nào khác thì phải đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm Sát nhân dân quận P là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót không thể khắc phục được và để đảm bảo hai cấp xét xử cần thiết phải huỷ bản án giao hồ sơ về Toà án Nhân dân Quận P xét xử lại theo qui định của Pháp luật.

[4] Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xem xét quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà D được chấp nhận nên không phải chịu. Hoàn lại cho bà D án phí tạm nộp.

Căn cứ những nhận định trên,

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Huỷ toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm số 1353/2018/DS-ST ngày 30/11/2018. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Toà án Nhân dân Quận P xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2017/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân quận P để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà D được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSPT. Hoàn lại cho bà D án phí tạm nộp theo biên lai số AA/2017/0041379 của Chi cục Thi Hành án Dân sự quận P ngày 10 tháng 12 năm 2018.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận P;
- Chi cục THADS Quận P
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền PH